



**VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1181/CV-KTMT

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2026

**THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
(Thông báo lần: 1)**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên tổ chức: TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT – CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 2 phố Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số điện thoại: 0243. 8260669

Website: <https://ceecs.vn>

Địa chỉ Email: ceecsvhhcn@gmail.com

II. Cơ quan chủ quản: VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Số điện thoại: 0243. 8257383

Website: <http://viic.vn>

III. Người đại diện theo pháp luật: PHẠM HUY ĐÔNG

Chức vụ: Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật môi trường và An toàn hóa chất – Chi nhánh Viện hóa học công nghiệp Việt Nam

Địa chỉ: Số 2 phố Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 0903299034

Địa chỉ Email: dongviic@gmail.com

B. THÔNG TIN VỀ PHẠM VI CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG

a) Nước

- Nước mặt: X
- Nước dưới đất: X
- Nước biển: X
- Nước thải: X
- Khác:

b) Không khí

- Không khí xung quanh: X
- Khí thải: X
- Khác:

c) Đất: x

d) Trầm tích: x

đ) Chất thải rắn: x

e) Bùn thải: x

g) Nền mẫu khác:

Danh mục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích

1. Nước

1.1. Nước mặt: QCVN 08:2023/BTNMT (Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước mặt)

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	-2 ÷ 120 °C
3.	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 20 mg/l
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 1000 mS/cm
5.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 800 NTU
6.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	CEECS/NM/HT/TDS	0 ÷ 400 g/L
7.	Độ muối	SMEWW 2540B:2023	0 ÷ 40‰
8.	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1999 ÷ 1999 mV

CEECS/NM/HT/TDS: quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường mẫu nước mặt

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-6:2018 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994:1995
2.	Mẫu nước ao hồ	TCVN 6663-4:2020
3.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn định lượng của phương pháp
1.	Nitrit (NO_2^-) tính theo N	TCVN 6178:1996	0,03 mg/L
2.	Amoni (NH_4^+) tính theo N	TCVN 6179-1:1996	0,20 mg/L
3.	Chloride (Cl^-)	TCVN 6194:1996	6,00 mg/L
4.	Fluoride (F^-)	SMEWW 4500F B&D:2023	0,15 mg/L
5.	Cyanide (CN^-)	TCVN 6181-2: 2015	0,001 mg/L
6.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,005 mg/L
7.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
8.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,006 mg/L
9.	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	0,006 mg/L
10.	Tổng Crom	SMEWW 3113B:2023	0,01 mg/L
11.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,06 mg/L
12.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,06 mg/L
13.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,05 mg/L
14.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,06 mg/L
15.	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0006 mg/L
16.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,30 mg/L
17.	Antimon (Sb)	SMEWW 3113B:2023	0,01 mg/L
18.	Chất hoạt động bề mặt anion (MBAS)	SMEWW 5540 B&C:2023	0,05 mg/L
19.	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
20.	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	US EPA Method 3510C+	0,030 µg/L
21.	γ - BHC ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	US EPA Method 3630C+	0,018 µg/L

22.	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	US EPA Method 8081B	0,030 $\mu\text{g/L}$
23.	Tổng ($C_{14}H_9Cl_5$)		0,030 $\mu\text{g/L}$
	2,4-DDD		0,030 $\mu\text{g/L}$
	2,4-DDT		0,030 $\mu\text{g/L}$
	2,4-DDE		0,030 $\mu\text{g/L}$
	4,4-DDD		0,030 $\mu\text{g/L}$
	4,4-DDT		0,030 $\mu\text{g/L}$
	4,4-DDE		0,030 $\mu\text{g/L}$
24.	Heptachlor&($C_{10}H_5Cl_7$)		0,030 $\mu\text{g/L}$
25.	Heptachlor epoxide ($C_{10}H_5Cl_7O$)		0,030 $\mu\text{g/L}$
26.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	2,0 mg/L
27.	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8082A	
	PCB 28		0.08 $\mu\text{g/L}$
	PCB 52		0.08 $\mu\text{g/L}$
	PCB 101		0.08 $\mu\text{g/L}$
	PCB 153		0.08 $\mu\text{g/L}$
	PCB 138		0.08 $\mu\text{g/L}$
	PCB 180		0.08 $\mu\text{g/L}$
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,02 Bq/L
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,1 Bq/L
30.	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
31.	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	3,0 mg/L
32.	COD	SMEWW 5220C:2023	6,0 mg/L
33.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2 mg/L
34.	Độ cứng tổng số	SMEWW 2340C:2023	15,0 mgCaCO ₃ /L
35.	Tổng phot pho	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
36.	Tổng nitơ	TCVN 6638:2000	0,50 mg/L
37.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	10 MNP/100mL
38.	E.Coli	SMEWW 9221B&F:2023	6 MNP/100mL
39.	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221E:2023	10 MNP/100mL

1.2. Nước thải: QCVN 40:2025/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp)

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	-2 ÷ 120 °C
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	CEECS/NT/HT/TDS	0÷400 g/L
4.	Vận tốc	CEECS/NT/HT/VT	0,1÷6,1 m/s
5.	Lưu lượng	CEECS/NT/HT/LL	1÷10.000m ³ /h
6.	Clo dư	SMEWW 4500-Cl:2023	0 ÷ 5 mg/L

CEECS/NT/HT/TDS: quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường mẫu nước thải

CEECS/NT/HT/VT: quy trình nội bộ hướng dẫn đo Vận tốc ngoài hiện trường mẫu nước thải

CEECS/NT/HT/LL: quy trình nội bộ hướng dẫn đo Lưu lượng ngoài hiện trường mẫu nước thải

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn định lượng của phương pháp
1.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	10,0 mg/L
2.	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	5,0 mg/L
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	6,0 mg/L
4.	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
5.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	-2 ÷ 120 °C
6.	Tổng nitơ (T-N)	TCVN 6638:2000	6,0 mg/L
7.	Tổng photpho (T-P)	TCVN 6202:2008	0,50 mg/L
8.	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	20 MPN/100mL
9.	Độ màu	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	10,0 °(Pt-Co)
10.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,01 mg/L
11.	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0005 mg/L
12.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,03 mg/L
13.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,005 mg/L
14.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	TCVN 6658:2000	0,03 mg/L
15.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3111B:2023	0,30 mg/L
16.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,30 mg/L
17.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,30 mg/L
18.	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
19.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,50 mg/L
20.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,30 mg/L
21.	Antimon (Sb)	SMEWW 3113B:2023	0,01 mg/L
22.	Thiếc (Sn)	SMEWW 3113B:2023	0,10 mg/L
23.	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2023	0,05 mg/L
24.	Xianua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,05 mg/L
25.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N) (tính theo N)	TCVN 5988:1995	1,2 mg/L
26.	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	SMEWW 6420C:2023	0,03 mg/L
27.	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,30 mg/L
28.	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B& F:2023	0,30 mg/L
29.	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
30.	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023	0,10 mg/L
31.	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500 F-.B&D:2023	0,15 mg/L
32.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	6,0 mg/L
33.	Clo dư	TCVN 6225-1:2012	0,10 mg/L
34.	Tổng hóa chất BVTV Clo hữu cơ	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8081B	
	Aldrin		0,050µg/L
	Lindan γ – BHC		0,050µg/L

	<i>Dieldrin</i>		0,050µg/L
	<i>4,4-DDD</i>		0,050µg/L
	<i>4,4-DDT</i>		0,050µg/L
	<i>4,4-DDE</i>		0,050µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,050µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,050µg/L
35.	PCB (polychlorinated biphenyls)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8082A	
	<i>PCB 28</i>		0,100 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,100 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,100 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,100 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,100 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,100 µg/L
36.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879: 2011	0,02 Bq/L
37.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879: 2011	0,1 Bq/L
38.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E:2023	0,30 mg/L
39.	Phốt phat (PO ₄ ³⁻ -P)	TCVN 6202:2008	0,06 mg/L

1.3. Nước dưới đất: QCVN 09:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất)

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	-2 ÷ 120 °C
2.	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
3.	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 20 mg/l
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 1000 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	CEECS/NDĐ/HT/TDS	0 ÷ 400 g/L
6.	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023 (Mới)	-1999 ÷ 1999 mV
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 40 ‰

CEECS/NDĐ/HT/TDS: quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường mẫu nước dưới đất

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011;TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn định lượng của phương pháp
----	--------------	----------------------------------	-------------------------------------

1.	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2.	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100mL
3.	E.Coli	SMEWW 9221B&F:2023	1 MPN/100mL
4.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,30 mg/L
5.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,20 mg/L
6.	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	1,5 mg/L
7.	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	SMEWW 2340C:2023	10,0 mg/L
8.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	0,01 mg/L
9.	Chloride (Cl^-)	TCVN 6194:1996	15,0 mg/L
10.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,05 mg/L
11.	Florua (F^-)	SMEWW 4500F-.B&D:2023	0,15 mg/L
12.	Sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996	10,0 mg/L
13.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
14.	Cyanide (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,006 mg/L
15.	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0006 mg/L
16.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,006 mg/L
17.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,01 mg/L
18.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,35 mg/L
19.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,55 mg/L
20.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,005 mg/L
21.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,15 mg/L
22.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,5 mg/L
23.	Selen (Se)	SMEWW 3113B:2023	0,006 mg/L
24.	HCBVTV họ Clo hữu cơ	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8081B	
	<i>Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)</i>		0,030 $\mu\text{g/L}$
	<i>Lindan/γ – BHC($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)</i>		0,018 $\mu\text{g/L}$
	<i>Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)</i>		0,030 $\mu\text{g/L}$
	<i>4,4-DDD</i>		0,030 $\mu\text{g/L}$
	<i>4,4-DDT</i>		0,030 $\mu\text{g/L}$
	<i>4,4-DDE</i>		0,030 $\mu\text{g/L}$
	<i>Heptachlor ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$)</i>		0,030 $\mu\text{g/L}$
	<i>Heptachlor epoxide($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)</i>		0,030 $\mu\text{g/L}$
25.	HCBVTV họ Photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	chưa chạy được TN
	<i>Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)</i>		
	<i>Parathion ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)</i>		
26.	Phenol	SMEWW 6420C:2023	0,0002 mg/L
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,02 Bq/L
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,1 Bq/L

1.4. Nước biển: QCVN 10:2023/BTNMT

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Đai đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14

2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	-2 ÷ 120 °C
3.	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 20 mg/l
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 1000 mS/cm
5.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 800 NTU
6.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	CEECS/NB/HT/TDS	0 ÷ 400 g/L
7.	Độ muối	SMEWW 2540B:2023 (Mới)	0 ÷ 40‰

CEECS/NB/HT/TDS: quy trình nội bộ hướng dẫn TDS trong nước biển ngoài hiện trường mẫu nước biển

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3.	Mẫu thực vật nổi (áp dụng nước biển ven bờ)	SMEWW 10200B:2023
4.	Mẫu động vật nổi (áp dụng nước biển ven bờ)	SMEWW 10200B:2023

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn định lượng của phương pháp
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	6,0 mg/L
2.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ -.B&D:2023	0,06 mg/L
3.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,06 mg/L
4.	Fluoride (F ⁻)	SMEWW 4500 F-.B&D:2023	0,15 mg/L
5.	Cyanide (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
6.	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,003 mg/L
7.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
8.	Chì (Pb)	US EPA Method 200.13	0,005 mg/L
9.	Crom (VI)	TCVN 6658:2000	0,03 mg/L
10.	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,006 mg/L
11.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,20 mg/L
12.	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2023	0,01 mg/L
13.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
14.	Thủy ngân (Hg) (nước biển gần bờ, ven bờ)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
15.	Dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
16.	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,01 mg/L
17.	Aldrin	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8081B	0,030 µg/L
18.	Lindan/ γ – BHC		0,018 µg/L
19.	Dieldrin		0,030 µg/L
20.	4,4-DDD		0,030 µg/L
21.	4,4-DDT		0,030 µg/L
22.	4,4-DDE		0,030 µg/L
23.	Heptachlor		0,030 µg/L
24.	Heptachlor epoxide		0,030 µg/L
25.	Polychlorinated biphenyl (PCB)		

	PCB 28		0,080 µg/L
	PCB 52		0,080 µg/L
	PCB 101		0,080 µg/L
	PCB 138		0,080 µg/L
	PCB 153		0,080 µg/L
	PCB 180		0,080 µg/L
26.	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540 B&C:2023	0,20 mg/L
27.	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	10 MPN/100mL

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	-20 ÷ 60 °C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 100 %RH
3.	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	350 ÷ 1.100 hPa
4.	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0,4 ÷ 25 m/s
5.	Hướng gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 360°
6.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	25 ÷ 138 dBA
7.	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 119dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

STT	Thông số	Số hiệu phương pháp
I	Thông số cơ bản trong không khí xung quanh	
1.	SO ₂	TCVN 5971:1995
2.	CO	CEECS/KXQ/CO
3.	NO ₂	TCVN 6137:2009
4.	H ₂ S	MASA 701
5.	NH ₃	TCVN 5293:1995
6.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
7.	Bụi PM ₁₀	40 CFR part 50 Method appendix J
8.	Bụi PM _{2,5}	40 CFR part 50 Method appendix L
II	Chất độc hại trong không khí xung quanh	
1.	Chì (Pb) và các hợp chất (tính theo Pb)	TCVN 6152:1996+ US EPA Compendium Method IO-3.2
2.	Niken (Ni) và các hợp chất (tính theo Ni)	TCVN 5067:1996 + US EPA Compendium Method IO-3.2
3.	Arsenic (As) và các hợp chất (tính theo As)	
4.	Cadmi (Cd) và các hợp chất (tính theo Cd)	
5.	Mangan (Mn) và các hợp chất (tính theo MnO ₂)	
6.	Thủy ngân (Hg) và các hợp chất (tính theo Hg)	NIOSH Method 6009
7.	Cr ⁶⁺ và các hợp chất	NIOSH Method 7600
8.	Arsenic Trihydride (AsH ₃)	NIOSH Method 6001
9.	Chlorine (Cl ₂)	MASA 202
10.	HCN	NIOSH Method 6010D

11.	NaOH	NIOSH Method 7401
III	Các hợp chất hữu cơ	
1.	Tổng Hydrocarbon (CxHy)	NIOSH Method 1500 (GC-FID)
	<i>Cyclohexane</i>	
	<i>Cyclohexene</i>	
	<i>n-decane</i>	
	<i>n-dodecane</i>	
	<i>n-heptane</i>	
	<i>n-hexane</i>	
	<i>Methylcyclohexane</i>	
	<i>n-nonane</i>	
	<i>n-octane</i>	
	<i>n-pentane</i>	
	<i>n-undecane</i>	
2.	VOCs	NIOSH Method 1501 (GC-FID)
	<i>Benzene</i>	
	<i>Styrene</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen</i>	
3.	Phenol	NIOSH Method 2546 (GC-FID)

CEECS/KXQ/CO: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu và bảo quản mẫu CO ngoài hiện trường

- Phân tích tại PTN:

STT	Thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn định lượng của phương pháp
1.	SO ₂	TCVN 5971:1995	200,0 µg/Nm ³
2.	CO	CEECS/KXQ/CO	5100 µg/Nm ³
3.	NO ₂	TCVN 6137:2009	200,0 µg/Nm ³
4.	H ₂ S	MASA 701	20,0 µg/Nm ³
5.	NH ₃	TCVN 5293:1995	20,0 µg/Nm ³
6.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	40,0 µg/Nm ³
7.	Bụi PM ₁₀	40 CFR part 50 Method appendix J	30,0 µg/Nm ³
8.	Bụi PM _{2,5}	40 CFR part 50 Method appendix L	15,0 µg/Nm ³
9.	Chì (Pb) và các hợp chất (tính theo Pb)	TCVN 6152:1996 US EPA Compendium Method IO- 3.2	0,28 µg/Nm ³
10.	Niken (Ni) và các hợp chất (tính theo Ni)	TCVN 5067:1996	0,5 µg/Nm ³
11.	Arsenic (As) và các hợp chất (tính theo As)		0,022 µg/Nm ³
12.	Cadmì (Cd) và các hợp chất (tính theo Cd)		0,3 µg/Nm ³
13.	Mangan (Mn) và các hợp chất (tính theo MnO ₂)		1,26 µg/Nm ³
14.	Thủy ngân (Hg) và các hợp chất (tính theo Hg)	NIOSH Method 6009	0,23 µg/Nm ³
15.	HCN	NIOSH Method 6010D	8,0 µg/Nm ³
16.	Tổng Hydrocarbon (CxHy)	NIOSH Method 1500	
	<i>Cyclohexene</i>		15,0 µg/Nm ³
	<i>n-decane</i>		15,0 µg/Nm ³

	<i>n</i> -heptane		15,0 µg/Nm ³
	<i>n</i> -nonane		15,0 µg/Nm ³
	<i>n</i> -octane		15,0 µg/Nm ³
17.	VOCs	NIOSH Method 1501	
	<i>Benzene</i>		15,0 µg/Nm ³
	<i>Styrene</i>		3,0 µg/Nm ³
	<i>Toluen</i>		15,0 µg/Nm ³
	<i>o,p,m</i> -Xylen		15,0 µg/Nm ³

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1; US EPA Method 1A (ống khói có đường kính < 300 mm)	-
2.	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 51,6 m/s
3.	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 18.809.971 Nm ³ /h
4.	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
5.	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%
6.	Nhiệt độ	CEECs/KT/HT02	0 ÷ 1200°C
7.	Áp suất	CEECs/KT/HT03	850 ÷ 1100 mBar
8.	O ₂	CEECs/KT/HT08	0 ÷ 25%
9.	CO ₂		0 ÷ 50%
10.	CO		0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
11.	SO ₂		0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12.	NO _x		0 ÷ 5.860 mg/Nm ³
13.	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
14.	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³

CEECs/KT/HT02: quy trình nội bộ hướng dẫn đo Nhiệt độ ngoài hiện trường

CEECs/KT/HT03: quy trình nội bộ hướng dẫn đo Áp suất ngoài hiện trường

CEECs/KT/HT07: quy trình nội bộ hướng dẫn đo O₂, SO₂, CO, CO₂, NO_x ngoài hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Tổng bụi (PM)	US EPA Method 5
2.	Bụi chứa silic	US EPA Method 5
3.	H ₂ S	JISK 0108:2010
4.	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
5.	HCl	US EPA Method 26A
6.	HF	US EPA Method 26A
7.	HBr	US EPA Method 26A
8.	Cl ₂	US EPA Method 26A
9.	Br ₂	US EPA Method 26A

10.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
11.	Niken (Ni)	US EPA Method 29
12.	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
13.	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
14.	Asen (As)	US EPA Method 29
15.	Chì (Pb)	US EPA Method 29
16.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
17.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29
18.	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
19.	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
20.	Bari (Ba)	US EPA Method 29
21.	Crom (Cr)	US EPA Method 29
22.	Coban (Co)	US EPA Method 29
23.	Bery (Be)	US EPA Method 29
24.	Tali (Tl)	US EPA Method 29
25.	Selen (Se)	US EPA Method 29
26.	Nhôm (Al)	US EPA Method 29
27.	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29
28.	Vanadi (V)	BS EN 14385:2004
29.	Tổng Florua (F-)	US EPA Method 13A
30.	NH ₃	JIS K 0099:2020
31.	VOCs	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Benzene</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylene</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Vinyl clorua</i>	
	<i>Etyl clorua</i>	
	<i>Etanolamin</i>	
	<i>Axetaldehyt</i>	
	<i>Butylamin</i>	
	<i>Dietylamin</i>	
	<i>Dicloetyl ete</i>	
	<i>Isopropylamin</i>	
	<i>Propylendiclorua</i>	
	<i>1,1,2,2-Tetracloetan</i>	
	<i>Cloroform</i>	
	<i>Tetraclometan</i>	
	<i>Tetracloetylen</i>	
	<i>Metylenclorua</i>	
	<i>Metylbromua</i>	
	<i>Metylclorua</i>	
	<i>1,1,2-Tricloetan</i>	
	<i>Tricloetylene</i>	
	<i>1,1-Dicloetan</i>	
	<i>1,2-Dicloetan</i>	
	<i>1,1-Dicloetylene</i>	

	<i>1,2-Dicloetylene</i>	
	<i>1,1,1-Tricloetan</i>	
	<i>1,1,2-Tricloetan</i>	
	<i>1,4-Dioxane</i>	
	<i>Etyl ete</i>	
	<i>Etylbenzene</i>	
	<i>Clorobenzene</i>	
	<i>Benzyl Mercaptane</i>	
	<i>Metan</i>	
	<i>Metyl Mercaptan</i>	
	<i>Cyclohexanon</i>	
	<i>Metanol</i>	
	<i>Etanol</i>	
	<i>n-propanol</i>	
	<i>n-butanol</i>	
	<i>Cyclohexanol</i>	
	<i>Metylaxetat</i>	
	<i>Etyl Axetat</i>	
	<i>n-Propylaxetat</i>	
	<i>n-Butyl axetat</i>	
	<i>Acrylonitril</i>	
	<i>Anilin</i>	
	<i>Benzyl clorua</i>	
	<i>1,3-Butadien</i>	
	<i>Cresol</i>	
	<i>β-Clopren</i>	
	<i>Diclometan</i>	
	<i>1,1-Diclometan</i>	
	<i>Dimetylanilin</i>	
	<i>Dimetylsunfat</i>	
	<i>Etylamin</i>	
	<i>Etylacrylat</i>	
	<i>Etylen oxit</i>	
	<i>Metyl acrylat</i>	
	<i>Nitrobenzen</i>	
	<i>Propylen oxyt</i>	
	<i>Tetracloetan</i>	
32.	Phenol	JIS K 0086:1998
33.	Formaldehyde	US EPA Method 0011
34.	Dioxin/Furans	US EPA Method 0023A
35.	Hydrocarbon (CxHy)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>n-heptan</i>	
	<i>n-hexan</i>	
	<i>n-pentan</i>	
	<i>n-octan</i>	
	<i>n-nonan</i>	

	<i>n-decan</i>	
	<i>Cyclohexane</i>	

2.2.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn định lượng của phương pháp
1.	Amoniac (NH ₃)	JIS K 0099:2004	10,0 mg/Nm ³
2.	H ₂ S	JIS K 0108:2010	2,0 mg/Nm ³
3.	Tổng florua (F ⁻)	US EPA Method 13A	0,5 mg/Nm ³
4.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,01 mg/Nm ³
5.	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>Benzene</i>		0,3 mg/Nm ³
	<i>Toluene</i>		0,3 mg/Nm ³
	<i>Ethylbenzene</i>		0,3 mg/Nm ³
	<i>Xylen</i>		0,3 mg/Nm ³
	<i>Ethyl Acetate</i>		0,3 mg/Nm ³
	<i>Butyl Acetate</i>		0,3 mg/Nm ³
	<i>n-Propyl Acetate</i>		0,3 mg/Nm ³
	<i>Styren</i>		0,3 mg/Nm ³
6.	Asen (As) và hợp chất As (tính theo As)	US EPA Method 29	0,009 mg/Nm ³
7.	Clo (tính theo Cl ₂)	US EPA Method 26A	
8.	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8	1,5 mg/Nm ³
9.	Bụi (PM)	US EPA Method 5	15,0 mg/Nm ³
10.	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,035 mg/Nm ³
11.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,017 mg/Nm ³
12.	Crom (Cr)	US EPA Method 29	0,032 mg/Nm ³
13.	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,15 mg/Nm ³
14.	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,031 mg/Nm ³
15.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,14 mg/Nm ³
16.	Antimon (Sb)	US EPA Method 29	0,024 mg/Nm ³
17.	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,07 mg/Nm ³
18.	Bạc (Ag)	US EPA Method 29	0,027 mg/Nm ³
19.	Bari (Ba)	US EPA Method 29	0,032 mg/Nm ³
20.	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,030 mg/Nm ³
21.	Bery (Be)	US EPA Method 29	ko có đèn
22.	Tali (Tl)	US EPA Method 29	ko có đèn
23.	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,023 mg/Nm ³
24.	Nhôm (Al)	US EPA Method 29	0,30 mg/Nm ³
25.	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29	0,024 mg/Nm ³
26.	Hydrocarbon (CxHy)	PD CEN/ TS 13649:2014	
	<i>n-heptan</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>n-octan</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>n-nonan</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>n-decan</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>Cyclohexane</i>		0,4 mg/Nm ³

3. Đất

3.1. Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-1:2006; TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Xử lý mẫu

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	US EPA method 3051A TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) US EPA method 3050B US EPA method 3060A

3.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn định lượng của phương pháp
I.	Nhóm kim loại nặng		
1.	pH (H ₂ O, KCl)	TCVN 5979:2021	0 ÷ 12
2.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7010	0,40 mg/kg
3.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B	60,0 mg/kg
4.	Arsenic (As)	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7010	2,0 mg/kg
5.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,40 mg/kg
6.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B	40,0 mg/kg
7.	Chromi (6+) (Cr6+)	US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg
8.	Tổng Chromi (Cr)	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B	60,0 mg/kg
9.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B	40,0 mg/kg
10.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B	60,0 mg/kg
II.	Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật hữu cơ khó phân hủy tồn lưu trong môi trường		
1.	Tổng DDT (C ₄ H ₉ Cl ₁₅)	US EPA method 3540C+ US EPA method 3630C+ US EPA method 8081B	
	o,p'-DDT		5,0 µg/kg
	p,p'-DDT		5,0 µg/kg
2.	Lidane (C ₆ H ₆ Cl ₆) γ – BHC		5,0 µg/kg
3.	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)		5,0 µg/kg
4.	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)		5,0 µg/kg
5.	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)		5,0 µg/kg

6.	Endrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)		5,0 $\mu\text{g/kg}$
7.	Heptachlor ($C_{10}H_5Cl_7$)		5,0 $\mu\text{g/kg}$
III	Nhóm hóa chất độc hại khác		
1.	Tổng Polychlorinated biphenyls (PCBs)	US EPA method 3540C+ US EPA method 3630C+ US EPA method 8082A	
	PCB 28		0.025 mg/kg
	PCB 52		0.025 mg/kg
	PCB 101		0.025 mg/kg
	PCB 138		0.025 mg/kg
	PCB 153		0.025 mg/kg
	PCB 180		0.025 mg/kg
2.	Cyanide (CN^-)	TCVN 10497:2015	0,50 mg/kg
3.	Phenol (C_6H_5OH)		0,20 mg/kg
4.	Thành phần cấp hạt	TCVN 8567:2010	0,002 ÷ 2,0 mm
5.	Độ ẩm	TCVN 6648:2000	1,0 %
6.	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100mS/cm
7.	Sunphat (SO_4^{2-})	TCVN 6656:2000	30,0 mg/kg
8.	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	20mg/kg
9.	Tổng Nito	TCVN 6498:1999	500 mg/kg
10.	Tổng Photpho	TCVN 8940:2011	3,0 mg/kg
11.	Kali tổng số	TCVN 8660:2011	7,0 mg/kg

4. Trầm tích QCVN 43:2025

4.1. Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-19:2015, TCVN 6663-15:2004 ISO 5667-Part 12

4.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn định lượng của phương pháp
1.	pH (H_2O , KCl)	TCVN 5979:2021	0 ÷ 12
2.	Asen (As)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7010	2,0 mg/kg
3.	Cadimi (Cd)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7010	0,40 mg/kg
4.	Chì (Pb)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	40,0 mg/kg
5.	Chromi (Cr)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	60,0 mg/kg
6.	Kẽm (Zn)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	40,0 mg/kg
7.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	60,0 mg/kg

8.	Đồng (Cu)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	60,0 mg/kg
9.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 7471B	0,40 mg/kg
10.	Sắt (Fe)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	60,0 mg/kg
11.	Tổng xyanua	US EPA method 9013A+ TCVN 5181:1996	0,05 mg/kg
12.	Phenol	US EPA method 3540C + US EPA method 3630C US EPA method 8270dC	0,20 mg/kg
13.	Tổng Hydrocarbon dầu (TPH)	US EPA method 8015B	60,0 mg/kg
14.	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	US EPA method 3540C+ US EPA method 3630C+ US EPA method 8081B	5,0 µg/kg
15.	4,4-DDD (C ₁₄ H ₁₀ Cl ₄)		5,0 µg/kg
16.	4,4-DDE (C ₁₄ H ₁₀ Cl ₄)		5,0 µg/kg
17.	4,4-DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)		5,0 µg/kg
18.	Dieldrin		5,0 µg/kg
19.	Endrin		5,0 µg/kg
20.	Heptachlor epoxide (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)		5,0 µg/kg
21.	γ – BHC Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)		1,2 mg/kg
22.	Tổng polyclobiphenyl (PCBs)	US EPA method 3540C+ US EPA method 3630C+ US EPA method 8082A	
	PCB 28		0,005 mg/kg
	PCB 52		0,005 mg/kg
	PCB 101		0,005 mg/kg
	PCB 138		0,005 mg/kg
	PCB 153		0,005 mg/kg
	PCB 180		0,005 mg/kg

5. Chất thải nguy hại

5.1. Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải nguy hại	TCVN 9466:2021 TCVN 12951:2020 TCVN 13920:2023 TCVN 13921:2023 TCVN 12539:2018 TCVN 12540:2018 TCVN 6663-13:2015 TCVN 13922:2023

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn định lượng của phương pháp
1.	Nhiệt độ chớp cháy		<60

2.	Tính kiềm (pH)	US EPA method 9045D	>12,5
3.	Tính axit (pH)	&US EPA method 9040C	<2,0
4.	Antimon (Sb)	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	0,02 mg/L
5.	Asen (As)	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	0,01 mg/L
6.	Nickel (Ni)	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
7.	Bari (Ba)	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111D:2023	10,0 mg/L
8.	Cadmi (Cd)	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	0,30 mg/L
9.	Chì (Pb)	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	
		US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	0,30 mg/L
10.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	
		US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	0,30 mg/L
11.	Selen (Se)	US EPA Method 1311+ SMEWW 3113B:2023	0,006 mg/L
12.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311+ TCVN 7877:2008	0,001 mg/L
13.	Coban (Co)	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023	0,30 mg/L
14.	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ	US EPA Method 1311+ US EPA Method 3540C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8082A	
	<i>Aldrin</i>		25,0 µg/kg
	<i>Chlordane</i>		25,0 µg/kg
	<i>4,4-DDD</i>		25,0 µg/kg
	<i>4,4-DDT</i>		25,0 µg/kg
	<i>4,4-DDE</i>		25,0 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		18,0 µg/kg
	<i>α – BHC</i>		25,0 µg/kg
	<i>β – BHC</i>		25,0 µg/kg
	<i>γ – BHC</i>		25,0 µg/kg
	<i>δ – BHC</i>		25,0 µg/kg
	<i>α-Endosulfan</i>		25,0 µg/kg
	<i>β-Endosulfan</i>		25,0 µg/kg
	<i>Endosulfan-sulfate</i>		20,0 µg/kg
	<i>Endrin</i>		20,0 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		18,0 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		3,8 µg/kg
15.	Tổng dầu mỡ khoáng	US EPA Method 9071B	30,0 mg/kg
16.	Xyanua hoạt động	US EPA Method 9010+ US EPA Method 9013A+ US EPA Method 9014	20,0 mg/kg

17.	Tổng xyanua	US EPA Method 9013A+ TCVN 6181:1996	10,0 mg/kg
18.	Tổng PCB	US EPA Method 3540C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8082A	
	PCB 28		0,020 mg/kg
	PCB 52		0,020 mg/kg
	PCB 101		0,020 mg/kg
	PCB 138		0,020 mg/kg
	PCB 153		0,020 mg/kg
	PCB 180		0,020 mg/kg

C. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

I. Lĩnh vực quan trắc hiện trường

1. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1.	Lê Bảo Quân	1994	Nam	Phó Giám đốc	Kỹ sư kỹ thuật môi trường	9
2.	Nguyễn Công Minh	1998	Nam	Phó Trưởng phòng	Thạc sĩ quản lý tài nguyên và môi trường	5
3.	Nguyễn Văn Nam	1999	Nam	Cán bộ QA/QC	Cử nhân Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	4
4.	Nguyễn Thị Hạnh	1979	Nữ	Nhân viên	Thạc sỹ hóa học	24
5.	Nguyễn Hữu Toàn	1978	Nam	Nhân viên	Kỹ sư công nghệ sinh học	18
6.	Lê Kim Chung	1975	Nữ	Nhân viên	Cử nhân khoa học chuyên ngành hóa học	25
7.	Hồ Thị Hòa	1982	Nữ	Nhân viên	Thạc sỹ Khoa học môi trường	21
8.	Lương Thị Hằng	1984	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư công nghệ môi trường	18
9.	Trịnh Bích Liên	1978	Nữ	Nhân viên	Thạc sỹ hóa học	22
10.	Phạm Vy Anh	19/07/1988	Nam	Nhân viên	Thạc sĩ môi trường	13
11.	Nguyễn Thế Dương	17/10/1988	Nam	Nhân viên	Kỹ sư thủy văn và tài nguyên nước	8

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
12.	Lại Thị Thanh Nhân	12/05/1990	Nữ	Nhân viên	Thạc sĩ Khoa học môi trường	13
13.	Lã Thế Giới	27/11/1983	Nam	Nhân viên	Kỹ sư công nghệ Hóa học	17
14.	Nguyễn Thị Vân Anh	18/02/1997	Nữ	Nhân viên	Thạc sĩ quản lý tài nguyên và môi trường	6
15.	Đình Quang Minh	24/01/1998	Nam	Nhân viên	Cử nhân công nghệ kỹ thuật môi trường	6
16.	Nguyễn Minh Quang	24/04/1995	Nam	Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật môi trường	8
17.	Nguyễn Năng Thanh	14/05/1996	Nam	Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật môi trường	5
18.	Bùi Văn Hoàng	01/10/1996	Nam	Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật môi trường	3
19.	Lê Việt Anh	11/05/1999	Nam	Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật môi trường	3
20.	Bý Việt Hùng	09/06/1990	Nam	Nhân viên	Kỹ sư công nghệ và quản lý môi trường	2
21.	Mai Quốc Tùng	15/01/1995	Nam	Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật môi trường	1
22.	Nguyễn Anh Quân	24/10/2002	Nam	Nhân viên	Cử nhân công nghệ kỹ thuật môi trường	2
23.	Lê Minh Quân	07/10/1999	Nam	Nhân viên	Cử nhân Hóa học	1
24.	Nguyễn Lương Chuyên	06/07/1992	Nam	Nhân viên	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật Hóa học	9
25.	Nguyễn Phú Cường	18/11/1999	Nam	Nhân viên	Cử nhân Quản lý tài nguyên nước	3
26.	Nguyễn Khánh Hưng	28/10/1999	Nam	Nhân viên	Thạc sĩ Quản lý tài nguyên và Môi trường	5
27.	Vũ Hoa Mạnh	05/06/2002	Nam	Nhân viên	Cử nhân Quản lý tài nguyên và Môi trường	2

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo)

2. Danh mục thiết bị (Hiện có)

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Số serial	Hãng/ Nước sản xuất	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn (theo GCN hiệu chuẩn gần nhất)
1.	Máy hút khí Protatable Sample PA-01	Thiết bị lấy mẫu bụi PM ₁₀ , PM _{2.5} tròn không khí xung quanh	263309	Yancheng galaxy technology/ Trung Quốc	1 năm/ lần	Kim Long	30/07/2027
2.	SKC 220-1000TC	Bơm hút khí lưu lượng thấp sử dụng trong lấy mẫu VOCs khí thải	258621	SKC/Mỹ	1 năm/ lần	Kim Long	02/01/2027
3.	BDX II	Bơm hút khí sử dụng lấy mẫu trong môi trường không khí xung quanh	20230602120	Sensidyne/Mỹ	1 năm/ lần	Kim Long	11/05/2027
4.	BDX II	Bơm hút khí sử dụng lấy mẫu trong môi trường không khí xung quanh	TBHT.05	Sensidyne/Mỹ	1 năm/ lần	Kim Long	11/05/2027
5.	BDX II	Bơm hút khí sử dụng lấy mẫu trong môi trường không khí xung quanh	TBHT.06	Sensidyne/Mỹ	1 năm/ lần	Kim Long	11/05/2027
6.	Thiết bị lấy mẫu bụi Sibata HV-500R	Máy hút lưu lượng lớn sử dụng trong lấy mẫu bụi không khí xung quanh	660196	Sibata/ Nhật Bản	1 năm/ lần	Kim Long	11/05/2027
7.	Thiết bị lấy mẫu bụi Sibata HV-500R	Máy hút lưu lượng lớn sử dụng trong lấy mẫu bụi không khí xung quanh	9Z0272	Sibata/ Nhật Bản	1 năm/ lần	CAE	31/10/2026
8.	MS 6300	Đo nhanh các chỉ tiêu nhiệt độ, độ ẩm	MBGF074601	MASTECH/ Trung Quốc	1 năm/ lần	Kim Long	26/06/2026
9.	EN 300	Đo nhanh các chỉ tiêu nhiệt độ, độ ẩm	TBHT.09	EXTECH/Mỹ	1 năm/ lần	Kim Long	11/05/2027
10.	LM-8102	Đo nhanh các chỉ tiêu nhiệt độ, độ ẩm	TBHT.010	Lutron/ Đài Loan	1 năm/ lần	Kim Long	11/05/2027
11.	Vi khí hậu Testo	Đo nhanh các chỉ tiêu nhiệt độ, độ ẩm	410-2	Testo/Đức	1 năm/ lần	CAE	31/10/2026
12.	PCE-MSM4	Thiết bị đo tiếng ồn	220125550	PCE/ Trung Quốc	1 năm/ lần	Kim Long	26/06/2026
13.	RION NL52	Thiết bị đo tiếng ồn	00219978	RION/Nhật Bản	1 năm/ lần	Kim Long	11/05/2027

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Số serial	Hãng/ Nước sản xuất	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn (theo GCN hiệu chuẩn gần nhất)
14.	LX1010B	Thiết bị đo ánh sáng	S986750	Đài Loan	1 năm/lần	Kim long	26/07/2026
15.	Aaronia NF-5035S	Thiết bị đo điện từ trường	10100400017	Aaronia /Đức	1 năm/lần	Viện đo lường Việt Nam (ĐK 05)	14/05/2027
16.	Tenmars TM-414	Đo áp suất không khí	200101028	Tenmas/ Đài Loan	1 năm/lần	Kim long	10/11/2026
17.	GPS Garmin	Đo tọa độ lấy mẫu	7SP011439	Garmin/Mỹ	1 năm/lần	CAE	31/10/2026
18.	GPS MAP 76	Đo tọa độ lấy mẫu	80622363	Garmin/Mỹ	1 năm/lần	Viện đo lường Việt Nam (ĐK 05)	05/05/2027
19.	GPS MAP 78	Đo tọa độ lấy mẫu	1WQ073089	Garmin/Mỹ	1 năm/lần	Viện đo lường Việt Nam (ĐK 05)	05/05/2027
20.	ACTI-VOC	Bơm hút khí lưu lượng thấp sử dụng trong lấy mẫu VOCs khí thải	20210301004	Markes International/Anh	1 năm/lần	Kim long	20/04/2027
21.	Testo 350	Đo các thông số đo nhanh trong môi trường khí thải	03196764/61301027	Testo/Đức	1 năm/lần	Kim Long	26/06/2027
22.	Testo 350	Đo các thông số đo nhanh trong môi trường khí thải	60454561/60455195	Testo/Đức	1 năm/lần	Kim Long	26/06/2026
23.	Testo 350	Đo các thông số đo nhanh trong môi trường khí thải	03645699/63990379	Testo/Đức	1 năm/lần	Kim Long	10/11/2026
24.	Testo 350	Đo các thông số đo nhanh trong môi trường khí thải	65813123/65497410	Testo/Đức	1 năm/lần	Kim Long	03/06/2027
25.	Testo 350	Đo các thông số đo nhanh trong môi trường khí thải	03099258/60899576	Testo/Đức	1 năm/lần	Kim Long	20/04/2027
26.	Isokenetic C-5000	Thiết bị lấy mẫu đẳng động lực sử dụng trong lấy mẫu khí thải	2380-D	ESC/Mỹ	1 năm/lần	Kim Long	20/4/2027

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Số serial	Hãng/ Nước sản xuất	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn (theo GCN hiệu chuẩn gần nhất)
27.	Isokenetic C-5000	Thiết bị lấy mẫu đẳng động lực sử dụng trong lấy mẫu khí thải	2311-D	ESC/Mỹ	1 năm/lần	Kim Long	26/06/2026
28.	Isokenetic C-5000	Thiết bị lấy mẫu đẳng động lực sử dụng trong lấy mẫu khí thải	TBHT.028	ESC/Mỹ	1 năm/lần	Kim Long	26/06/2026
29.	Isokenetic C-5000	Thiết bị lấy mẫu đẳng động lực sử dụng trong lấy mẫu khí thải	2666-D	ESC/Mỹ	1 năm/lần	Kim Long	03/6/2027
30.	Isokenetic C-5000	Thiết bị lấy mẫu đẳng động lực sử dụng trong lấy mẫu khí thải	2862-D	ESC/Mỹ	1 năm/lần	Kim Long	15/12/2026
31.	UNI-VOS	Thiết bị lấy mẫu đẳng động học dòng thấp sử dụng trong lấy mẫu khí thải	1663-D	ESC/Mỹ	1 năm/lần	Kim Long	10/11/2026
32.	ACO 3233	Thiết bị lấy mẫu độ rung	210051	ACO/Nhật Bản	1 năm/lần	Kim Long	30/11/2025
33.	Máy đo đa chỉ tiêu HI 9812-51	Thiết bị đo các thông số đo nhanh: pH, TDS, EC, Nhiệt độ trong lấy mẫu nước	03450048101	Hanna/Rumani	1 năm/lần	Kim Long	03/6/2027
34.	Máy đo đa chỉ tiêu HI 9812-5	Thiết bị đo các thông số đo nhanh: pH, TDS, EC, Nhiệt độ trong lấy mẫu nước	F0102545	Hanna/ Rumani	1 năm/lần	Kim Long	11/5/2027
35.	Máy đo đa chỉ tiêu HI 9812-51	Thiết bị đo các thông số đo nhanh: pH, TDS, EC, Nhiệt độ trong lấy mẫu nước	03450046101	Hanna/ Rumani	1 năm/lần	Kim Long	11/5/2027
36.	Máy đo tốc độ dòng chảy FP111	Thiết bị đo vận tốc dòng chảy	21F106106	Global/Mỹ	1 năm/lần	CAE	31/10/2026
37.	Máy đo tốc độ dòng chảy FP211	Thiết bị đo vận tốc dòng chảy	22F105213	Global/Mỹ	1 năm/lần	ĐK106	05/5/2027
38.	Tenmars TM-414	Máy đo áp suất	200101041	Tenmas/ Đài Loan	1 năm/lần	Kim Long	03/06/2027
39.	Máy đo nhanh HI991003	Máy đo các thông số đo nhanh pH, ORP	TA07480154	Hanna/ Rumani	1 năm/lần	Kim Long	11/05/2027

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Số serial	Hãng/ Nước sản xuất	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn (theo GCN hiệu chuẩn gần nhất)
40.	Máy đo HI 98192	Máy đo các thông số đo nhanh EC, TDS, Độ muối	8090094101	Hanna/ Rumani	1 năm/lần	Kim Long	11/05/2027
41.	Staplex	Bơm hút khí lưu lượng lớn sử dụng trong lấy mẫu môi trường không khí xung quanh	23594N	Staplex/ Mỹ	2 năm/lần	Kim Long	03/06/2027
42.	Máy đo nhanh DO HI 9142	Máy đo thông số đo nhanh DO	03110042991	Hanna/ Rumani	1 năm/lần	Kim Long	24/6/2027
43.	Máy đo nhanh DO HI 9147	Máy đo thông số đo nhanh DO	G0032481	Hanna/ Rumani	1 năm/lần	Kim Long	24/6/2027
44.	Máy đo nhanh ToA WQC-24	Máy đo các thông số đo nhanh pH, nhiệt độ, DO, EC, độ muối, TDS, độ đục, ORP	937242	TOA DKK/ Nhật Bản	1 năm/lần	Kim Long	24/6/2027
45.	Máy đo nhanh HI97701C	Máy đo thông số đo nhanh Clo dư	908320025111	Hanna/ Rumani	1 năm/lần	Kim Long	04/6/2027

3. Diện tích phục vụ quan trắc hiện trường

- Tổng diện tích: 173 m²;

+ Phòng làm việc, khu vực xử lý và lưu trữ số liệu: 90 m²;

+ Phòng chuẩn bị quan trắc hiện trường, khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 68 m²;

+ Khu phụ trợ: 15 m².

II. Lĩnh vực phân tích môi trường

1. Nhân sự

- Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1.	Nguyễn Thanh Bình	1975	Nam	Phó Giám đốc	Thạc sĩ Hóa học	29
2.	Nguyễn Thu Hiền	1977	Nữ	Phó Giám đốc	Thạc sĩ Khoa học Công nghệ MT	24
3.	Trịnh Thị Huế	1990	Nữ	Phó trưởng phòng	Thạc sĩ Kỹ thuật môi trường	11
4.	Ngô Thị Tuyền Yến	1983	Nữ	Cán bộ QA/QC	Thạc sĩ hoá học	20
5.	Trịnh Thị Như	1985	Nữ	Cán bộ phân tích	Thạc sĩ hoá học	18
6.	Trần Thị Hồng Hiền	1988	Nữ	Cán bộ phân tích	Đại học	14
7.	Lưu Quang Thanh	1994	Nam	Cán bộ phân tích	Đại học	9
8.	Đào Thị Ánh Dương	1990	Nữ	Cán bộ phân tích	Đại học	10
9.	Nguyễn Thị Thanh	1995	Nữ	Cán bộ phân tích	Cao đẳng	8
10.	Phùng Thị Tình	1999	Nữ	Cán bộ phân tích	Đại học	5
11.	Phạm Thị Mai	1985	Nữ	Cán bộ phân tích	Thạc sĩ hoá học	15
12.	Nguyễn Thị Hồng	1989	Nữ	Cán bộ phân tích	Cử nhân	12
13.	Trần Thị Chinh	1995	Nữ	Cán bộ phân tích	Thạc sĩ khoa học môi trường	6
14.	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	2000	Nữ	Cán bộ phân tích	Thạc sĩ hóa học	2

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
15.	Đỗ Thị Châm	1999	Nữ	Cán bộ phân tích	Cử nhân hóa học	2
16.	Nguyễn Thị Quỳnh	1999	Nữ	Cán bộ phân tích	Cử nhân hóa học	2
17.	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	2002	Nữ	Cán bộ phân tích	Cử nhân hóa học	1
18.	Nguyễn Ngọc Đức	2000	Nam	Cán bộ phân tích	Cử nhân hóa học	1
19.	Nguyễn Thị Thảo	1990	Nữ	Cán bộ phân tích	Cử nhân hóa học	7
20.	Trần Thị Minh Ngọc	2002	Nữ	Cán bộ phân tích	Cử nhân hóa học	1

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo)

100
T
TH
AN
NHÀ
CƠ
VI
VK

2. Danh mục thiết bị hiện có

TT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Số serial	Nhà sản xuất	Kiểu/ Model	Năm đưa vào hoạt động	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Hạn hiệu chuẩn tới	Mục đích sử dụng
1.	Máy quang phổ UV – VIS	TB01	232A283	Đức	Specord 50	2011	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Phân tích NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , Fe, P, CN ⁻ , S ₂ -...
2.	Máy quang phổ UV – VIS	TB02	D290261798	Nhật Bản/ Japan	Jasco V730	2021	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Phân tích NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , Fe, P, CN ⁻ , S ₂ -...
3.	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	TB03	AA350221	Thermo/ Mỹ	AAS ICE 3000	2016	1 năm/ lần	AoV	22/3/2027	Phân tích kim loại
4.	Micro pipet	TB04	K10323791	Nhật Bản	Nichipet EX	2020	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Hút mẫu, chuẩn
5.	Micro pipet	TB05	YM213AM 0010868	Đức	Phoneix	2021	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Hút mẫu, chuẩn
6.	Tủ nhiệt ủ BOD	TB06	2-98430006	Đức	T606	2006	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	ủ BOD5
7.	Cân phân tích điện tử 4 số	TB07	N0104918	Denver/ Mỹ	AA200	2012	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Cân mẫu, hóa chất
8.	Cân phân tích 5 số	TB08	1124024669	Ohaus/ TQ	PX85	2019	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Cân chuẩn, mẫu, hóa chất
9.	Lò nung	TB09	195528	Naberthe m/ Đức	L9/11/ B170	2015	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Nung mẫu, hóa chất
10.	Thiết bị phân ứng COD	TB10	98080006386	HACH	45600-02	2012	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	ủ COD
11.	Phương tiện đo nhiệt độ độ ẩm	TB11	-	Trung Quốc	SW-825	2018	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Theo dõi độ ẩm, nhiệt độ
12.	Nhiệt kế	TB12	N/A	Trung Quốc	N/A	2018	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Đo nhiệt độ
13.	Máy pH Hanna	TB13	HI2621-02	Mỹ	HI2621-02	2026	1 năm/ lần	AoV	26/5/2027	Đo pH
14.	Tủ sấy Ecocell	TB14	B072054	Mỹ	ECOCELL 55	2012	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Sấy mẫu, hóa chất
15.	Thiết bị phân tích sắc kí khí GC/FID –GC/ECD	TB15	C11804906406 C11324608879	Shimadzu/ Nhật Bản	GC-2010/ Plus	2013	1 năm/ lần	T.S.SE	13/08/2027	Phân tích OCP, PCB, CxHy
16.	Bể ổn nhiệt	TB16	131070	Hàn Quốc	CWB	2014	-	-	-	Ổn định nhiệt
17.	Thiết bị đo đa chỉ tiêu TDS/EC/Nhiệt độ/Độ muối-	TB17	4500011101	Hanna/ Nhật Bản	HI98192	2020	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Đo nhanh chỉ tiêu nước
18.	Máy đo DO YSI	TB18	20C200620	YSI/Mỹ	Pro20	2018	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Đo DO
19.	Máy đo DO	TB19	E003984044	Nhật Bản	Hanna	2016	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Đo DO
20.	Sắc ký khí khối phổ GC/MS	TB20	GC Trace 1300	Thermo/ Mỹ	GC Trace 1300	2021	1 năm/ lần	IETS	16/08/2027	Phân tích Phenol, VOCs
21.	Tủ ẩm vi sinh	TB21	21012307	Shingchen	-	2023	-	-	-	Nuôi cấy vi sinh

TT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Số serial	Nhà sản xuất	Kiểu/ Model	Năm đưa vào hoạt động	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Hạn hiệu chuẩn tới	Mục đích sử dụng
				/ Trung Quốc						
22.	Tủ bảo quản mẫu VH258K	TB22	11202181003 Y0Z3	Sanaky	VH258K	2012	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Bảo quản mẫu
23.	Máy đo độ mặn	TB23	6117717	Smart sensor	AR8012	2023	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Đo độ mặn nước
24.	Tủ ẩm vi sinh	TB24	22111091	Shingchen / Trung Quốc	-	2023	-	-	-	Nuôi cấy vi sinh
25.	Thiết bị phản ứng COD	TB25	07360014101	Hanna	HI839800-02	2023	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	ù COD
26.	Micro pipet	TB26	QG458243	BOECO	Piston	2021	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Hút mẫu, hóa chất
27.	Micro pipet	TB27	QE414407	BOECO	Piston	2021	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Hút mẫu, hóa chất
28.	Bộ quả cân	TB28	-	Trung quốc	-	2017	3 năm/ lần	AoV	04/04/2028	Kiểm tra cân
29.	Máy đo độ đục	TB29	1000854	EDZO	TUB-430	2024	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Đo độ đục nước
30.	Máy đo hoạt độ phóng xạ	TB30	2002	DOZA/ Nga	UMF-2000	2022	1 năm/ lần	AoV	01/10/2026	Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha,beta
31.	Tủ bảo quản mẫu	TB31	73837240600	Sanaky	UIN3	2024	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Bảo quản mẫu
32.	Micro pipet	TB32	MB50722	Gilson	Piston	2023	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Hút mẫu, hóa chất
33.	Quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	TB33	800S5120104	Perkin Elmer (Mỹ)	AAAnalyst 800	2007	1 năm/ lần	SISC	26/3/2027	Phân tích kim loại
34.	Sắc ký khí khối phổ	TB34	648N8100401 665N8041706	Perkin Elmer (Mỹ)	GC-Clarus 600 MS-SQ8T	2019	1 năm/ lần	SISC	13/5/2027	Phân tích Phenol, VOCs, OPPs
35.	Quang phổ hấp thụ phân tử UV-VIS	TB35	223E2184C	Analytik Jena (Đức)	Specord 200 plus	2019	2 năm/ lần			Phân tích NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , Fe, P, CN ⁻ , S ₂ ⁻ ...
36.	Quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	TB36	800S10061001	Perkin Elmer (Mỹ)	AAAnalyst 800	2019	1 năm/ lần	SISC	26/3/2027	Phân tích kim loại
37.	Máy đo DO	TB37	-	HANNA (Rumani)	HI 2400	2017	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Đo DO
38.	Cân phân tích Sartorius	TB38	22012085	Sartorius (Đức)	TE214S	2007	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Cân mẫu, hóa chất
39.	Lò vi sóng phá mẫu	TB39	1021906082	PreeKem (Trung Quốc)	WX-6000	2019	-	-	-	Phân hủy mẫu kim loại

TT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Số serial	Nhà sản xuất	Kiểu/ Model	Năm đưa vào hoạt động	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Hạn hiệu chuẩn tới	Mục đích sử dụng
40.	Lò nung Hu yue	TB40	2012130	Trung Quốc	SX2-5-12	2022	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Nung mẫu, hóa chất
41.	Tủ âm lạnh	TB41	387470	Velp (Ý)	FOC215E	2017	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	ủ BOD
42.	Máy đo pH	TB42	468385	HANNA (Bồ Đào Nha)	pH213	2001	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Đo pH
43.	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	TB43	-	Germany	Haar Synth Hydro	2008	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Theo dõi nhiệt độ, độ ẩm
44.	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	TB44	-	Germany	Haar Synth Hydro	2008	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Theo dõi nhiệt độ, độ ẩm
45.	Bể điều nhiệt	TB45	TWG20201012001	Taisite (Trung Quốc)	WBE-2S	2021	-	-	-	Ổn định nhiệt độ
46.	Nhiệt kế thủy tinh	TB46	-	Labotherm GDR (Germany)	-	-	-	-	-	Đo nhiệt độ
47.	Cân phân tích Ohaus	TB47	1124024669	Ohaus (Thụy Sĩ)	DV215CD	2017	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Cân mẫu, hóa chất
48.	Tủ sấy Froilabo	TB48	502962	Froilabo (Pháp)	AC60	2017	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Sấy mẫu, hóa chất
49.	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	TB49	-	Germany	Haar Synth Hydro	2008	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Theo dõi nhiệt độ, độ ẩm
50.	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	TB50	-	Germany	Haar Synth Hydro	2008	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Theo dõi nhiệt độ, độ ẩm
51.	Nhiệt kế thủy tinh	TB51	-	MC (China)	-	2019	-	-	-	Đo nhiệt độ
52.	Tủ an toàn sinh học Microflow	TB52	-	Bioquell UK Ltd. (Anh)	Advanced Bio Safety Cabinet - Class 2	2019	-	-	-	Nuôi cấy vi sinh
53.	Tủ âm	TB53	0086901-01	Isuzu Seisakusho Co., Ltd. (Nhật)	SSFR-211	2019	-	-	-	Nuôi cấy vi sinh
54.	Nồi hấp tiệt trùng	TB54	45135013	Tomy Kogyo Co., Ltd. (Nhật)	Autoclave ES-315	2019	-	-	-	Hấp tiệt trùng dụng cụ, hóa chất
55.	Thiết bị phá mẫu COD	TB55	590773	Velp (Ý)	ECO25	2017	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	ủ COD

TT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Số serial	Nhà sản xuất	Kiểu/ Model	Năm đưa vào hoạt động	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Hạn hiệu chuẩn tới	Mục đích sử dụng
56.	Cân phân tích Ohaus	TB56	B635963633	Ohaus (Trung Quốc)	PA214C	2017	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Cân mẫu, hóa chất
57.	Quang phổ hấp thụ phân tử UV	TB57	502S11063010	Perkin Elmer (Mỹ)	VIS Lambda 35	2022	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Phân tích NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , Fe, P, CN ⁻ , S ₂ -...
58.	Bộ quả cân	TB58	726	Trung Quốc	-	2015	3 năm/ lần	VMI	03/6/2027	Kiểm tra cân
59.	Sắc ký khí GC-ECD	TB59	650N5121603	Perkin Elmer (Mỹ)	Clarus 500	2007	1 năm/ lần	SISC	26/3/2027	Phân tích OCP, PCB
60.	Bộ cất đậm	TB60	677094	Velp (Ý)	UDK 129	2023	1 năm/ lần	AoV	-	Cất NH ₄ ⁺ , Tổng N sau khi phá mẫu
61.	Bộ phá mẫu	TB61	663297	Velp (Ý)	DK6	2023	1 năm/ lần	AoV	-	Phá mẫu Tổng N
62.	Tủ ẩm	TB62	-	Trung Quốc	303-1AB	2023	1 năm/ lần	AoV	-	Nuôi cấy vi sinh
63.	Máy đo DO	TB63	-	Hach (Mỹ)	HQ1130	2024	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Đo DO
64.	Pipet piston	TB64	-	Đức	UL70069	2020	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Hút mẫu, hóa chất
65.	Pipet piston	TB65	-	Đức	TD73321	2020	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Hút mẫu, hóa chất
66.	Pipet piston	TB66	-	Đức	QE414079	2020	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Hút mẫu, hóa chất
67.	Máy đo DO HQ1130	TB67	-	Đức	231811130010	2016	1 năm/ lần	AoV	27/04/2027	Đo DO
68.	LƯỚI SÀNG	TB68	V01.CN5.1206.19	Trung Quốc	V01.CN5.1206.19	2015	-	-	-	Xử lý mẫu sơ bộ
69.	Bộ cất đậm	TB69	-	Velp (Ý)	UDK 129	2023	-	-	-	Chung cất Amoni, Tổng N sau chung cất
70.	Bộ phá mẫu	TB70	-	Velp (Ý)	DK8	2023	-	-	-	Phá mẫu Tổng N
71.	Cân 6 số	TB71	-	A&D Company (Nhật Bản)	BA-6TE	2026	-	-	-	Cân mẫu

3. Diện tích thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm

- Tổng diện tích: 375 m² bao gồm:

+ Phòng nhận mẫu, hồ sơ: 50 m²

+ Phòng bảo quản, lưu mẫu, xử lý và phân tích hóa lý: 50 m²

+ Phòng bảo quản, xử lý và phân tích hữu cơ: 25 m²

+ Phòng thử nghiệm vi sinh: 15 m²

+ Phòng thiết bị đo: 80 m²

+ Phòng đặt cân: 15 m²

+ Kho, khu vực phụ trợ khác: 20 m²

4. Đã được công nhận phù hợp theo các yêu cầu tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:

- Số hiệu công nhận: Vilas 557

- Hiệu lực công nhận: 23/5/2029

(Bản sao công nhận phòng thí nghiệm và danh mục phép thử được công nhận kèm theo)

Trung tâm Kỹ thuật Môi trường và An toàn Hóa chất cam đoan toàn bộ các thông tin trong hồ sơ là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trung tâm Kỹ thuật Môi trường và An toàn Hóa chất cam kết luôn tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động quan trắc môi trường. Trung tâm Kỹ thuật Môi trường và An toàn Hóa chất hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TRUNG TÂM KỸ
THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Huy Đồng



BẢN SAO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Mã số: 0100101121-001

Đăng ký lần đầu, ngày 23 tháng 07 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 10 năm 2021

1. Tên Chi nhánh:

Tên chi nhánh viết bằng tiếng Việt: TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT - CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài: CENTER OF ENVIRONMENTAL ENGINEERING AND CHEMICAL SAFETY – VIET NAM INSTITUTE OF INDUSTRIAL CHEMISTRY BRANCH

Tên chi nhánh viết tắt: CEECS – CN VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

2. Địa chỉ chi nhánh:

Số 2 phố Phạm Ngũ Lão, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024. 38260669

Fax:

Email: kinhte@vpi.pvn.vn

Website:

3. Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Bán buôn thực phẩm: Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng	4632
2	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng	1079
3	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tham gia tuyển chọn đấu thầu thực hiện các nhiệm vụ khoa học – công nghệ của Nhà nước, bộ, ngành, tập đoàn và các đơn vị khác.	7110
4	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Phân tích, giám định các loại tài nguyên, khoáng sản, hóa chất, nguyên liệu, thành phẩm, cung cấp các dịch vụ, tư vấn, giám sát, đánh giá tác động môi trường và công nghệ xử lý môi trường;	7120
5	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810

